BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ &
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Quản trị kinh doanh 4 - K13

Môn thi: **Tư tưởng HCM** Lần thi: **1** Giám thị 1: Hình Ký tên:

Học kỳ: **1** Năm học: **2012 - 2013** Ngày thi: 15/12/11 Giám thị 2: Quốc Ký tên:

Cán bộ giảng dạy: Phòng thi: A17/10 Giám thị 3: T. Huy Ký tên:

Tổng số bài: 44 + 48 Số tờ: Giám thị 4: Ký tên:

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1010090150	Huỳnh Kim	Thạch	22/06/1992					
2	1010090193	Đinh Thị huyền	Trân	16/12/1992					
3	1010090198	Lê Thị Ngọc	Trang	27/10/1992					
4	1110090337	Lý Mỹ	Ngọc	09/11/1993		6	7	6,7	Sáu phẩy bảy
5	1110090338	Mai Huỳnh Ánh	Như	27/11/1993		5	7	6,4	Sáu phẩy bốn
6	1110090339	Ngô Thanh	Thảo	17/03/1993	Thảo	6	6,5	6,4	Sáu phẩy bốn
7	1110090340	Trần Thị Phương	Thảo	11/05/1993					
8	1110090341	Lê Thị Kim	Thi	02/11/1993		6	8	7,4	Bảy phẩy bốn
9	1110090342	Võ Thị Quý	Thi	03/05/1993		6	7	6,7	Sáu phẩy bảy
10	1110090343	Nguyễn Chánh	Thi	25/12/1993		6	6,5	6,4	Sáu phẩy bốn
11	1110090344	Nguyễn Ngọc	Thi	09/02/1991	Thảo	6	7	6,7	Sáu phẩy bảy
12	1110090346	Nguyễn Phạm	Thiên	24/07/1992		7	8	7,7	Bảy phẩy bảy
13	1110090347	Võ Chí	Thiện	29/06/1993		6	6,5	6,4	Sáu phẩy bốn
14	1110090348	Phạm Ngọc	Thư	01/06/1993		8	8	8	Tám
15	1110090349	Nguyễn Thị Kim	Thoa	21/01/1993		6	6	6	Sáu
16	1110090350	Châu Mạnh	Thông	30/01/1992		5	6	5,7	Năm phẩy bảy
17	1110090351	Phạm Điền	Thông	18/03/1993		6	7	6,7	Sáu phẩy bảy
18	1110090352	Trần Văn	Thọ	25/07/1992		6	7	6,7	Sáu phẩy bảy
19	1110090353	Bùi Minh	Thịnh	28/05/1993		6	6,5	6,4	Sáu phẩy bốn
20	1110090354	Phan Ngọc	Thương	25/03/1993	Thương	6	6	6	Sáu
21	1110090355	Ngô Thị Hoài	Thương	01/09/1993		6	5	5,3	Năm phẩy Ba
22	1110090356	Trần Thị Thu	Thương	02/10/1992					
23	1110090357	Đặng Thị Ngọc	Thương	15/10/1993		7	7	7	Bảy
24	1110090358	Quãng Phụng	Thường	11/12/1993		8	8	8	Tám
25	1110090360	Huỳnh Thị Lệ	Thu	28/03/1993	Thu	8	8	8	Tám

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1110090362	Phan Thị Thanh	Thùy	21/05/1993		6	7	6,7	Sáu phẩy bảy
27	1110090364	Nguyễn Thị Mộng	Thùy	13/04/1993		7	8	7,7	Bảy phẩy bảy
28	1110090365	Võ Hồng	Thúy	28/04/1993		7	7	7	Bảy
29	1110090366	Võ Hồng	Thúy	25/02/1993		6	8	7,4	Bảy phẩy bốn
30	1110090367	Mai Thu	Thủy	19/09/1993		7	8	7,7	Bảy phẩy bảy
31	1110090369	Trương Thị Thanh	Thủy	01/01/1993		7	7	7	Bảy
32	1110090370	Nguyễn Thị	Thủy	16/04/1992		8	8	8	Tám
33	1110090371	Nguyễn Thị Bích	Thuyền	14/12/1993			6	4,2	Bốn phẩy hai
34	1110090372	Nguyễn Chánh	Tiến	23/05/1993		8	8	7,4	Bảy phẩy bốn
35	1110090373	Trần Minh	Tiến	21/10/1993		5	6	5,7	Năm phẩy bảy
36	1110090374	Huỳnh Thu Thủy	Tiên	17/04/1993		6	6	6	Sáu
37	1110090375	Trần Thị Cẩm	Tiên	13/08/1993		8	6	6,6	Sáu phẩy sáu
38	1110090377	Lê Thị Cẩm	Tiên	26/09/1993		8	6	6,6	Sáu phẩy sáu
39	1110090378	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	24/04/1993		8	6	6,6	Sáu phẩy sáu
40	1110090379	Đoàn Thanh	Tịnh	05/03/1992		6	6	6	Sáu
41	1110090380	Võ Đăng Thiên	Trâm	21/10/1993		8	6	6,6	Sáu phẩy sáu
42	1110090381	Dương Thị Ngọc	Trâm	18/11/1993		7	6	6,3	Sáu phẩy Ba
43	1110090382	Phạm Thị Bích	Trâm	20/01/1993		8	8	8	Tám
44	1110090383	Đinh Thị Bích	Trâm	12/09/1992					
45	1110090384	Mai	Trần	21/02/1993					
46	1110090385	Trần Thị Hiền	Trân	17/06/1993		8	7	7,3	Bảy phẩy Ba
47	1110090386	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	19/10/1003		8	7	7,3	Bảy phẩy Ba
48	1110090387	Phan Thị Huyền	Trân	26/09/1993		7	8	7,7	Bảy phẩy bảy
49	1110090388	Võ Lê Quế	Trân	17/12/1993		7	7	7	Bảy
50	1110090389	Trương Thị Kim	Trang	08/11/1992					
51	1110090390	Nguyễn Thị Thu	Trang	06/07/1993		7	6	6,3	Sáu phẩy Ba
52	1110090391	Trần Thị Huyền	Trang	09/10/1993					
53	1110090392	Nguyễn Thị Huyền	Trang	10/02/1993		8	8	8	Tám
54	1110090393	Phạm Thị Huyền	Trang	15/10/1993		7	7	7	Bảy
55	1110090394	Đặng Ngọc Kiều	Trang	26/05/1992		7	6,5	6,7	Sáu phẩy bảy
56	1110090395	Nguyễn Thị Thu	Trang	20/09/1993		7	8	7,7	Bảy phẩy bảy
57	1110090396	Nguyễn Thị Huyền	Trang	21/06/1993		7	8	7,7	Bảy phẩy bảy
58	1110090397	Trần Huỳnh Kim	Trang	07/05/1993		7	7	7	Bảy
59	1110090398	Nguyễn Thùy	Trang	26/12/1993			7	4,9	Bốn phẩy chín
60	1110090399	Ong Trương Mỹ	Trang	11/04/1993		6	7	6,7	Sáu phẩy bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1110090400	Trương Lê Thiên	Trí	07/08/1993		6	6	6	Sáu
62	1110090401	Vũ Thị	Trinh	27/11/1993		6	7,5	7,1	Bảy phẩy một
63	1110090402	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	08/06/1993		6	6	6	Sáu
64	1110090403	Phạm Thị Thùy	Trinh	24/11/1993		8	8	8	Tám
65	1110090404	Nguyễn Minh	Trực	20/05/1993		8	5	5,9	Năm phẩy chín
66	1110090405	Nguyễn Thị Ngọc	Trọn	26/07/1992		8	8	8	Tám
67	1110090406	Trương Nhựt	Trường	28/12/1993		7	6,5	6,7	Sáu phẩy bảy
68	1110090408	Đinh Minh	Trung	16/02/1993		8	8	8	Tám
69	1110090409	Nguyễn Viết	Trung	20/07/1993					
70	1110090411	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	27/05/1993		7	6	6,3	Sáu phẩy ba
71	1110090412	Lương Đức Vũ	Tuấn	22/04/1992		8	5	5,9	Năm phẩy chín
72	1110090413	Nguyễn Thanh	Tuấn	17/12/1993		6	6	6	Sáu
73	1110090414	Phan Thanh	Tuấn	30/04/1993		7	6	6,3	Sáu phẩy ba
74	1110090415	Nguyễn Du	Tuấn	28/02/1992		6	6,5	6,4	Sáu phẩy bốn
75	1110090416	Vũ Đình	Tùng	26/05/1993		7	7	7	Bảy
76	1110090417	Nguyễn Văn	Tú	10/07/1992		8	8	8	Tám
77	1110090418	Nguyễn Anh	Tú	23/08/1993		7	6	6,3	Sáu phẩy ba
78	1110090419	Phạm Thị Mộng	Tuyền	30/09/1993		7	6,5	6,7	Sáu phẩy bảy
79	1110090420	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	01/07/1993		7	6	6,3	Sáu phẩy ba
80	1110090421	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	27/04/1993		8	6	6,6	Sáu phẩy sáu
81	1110090422	Lại Nguyễn Ngọc	Tuyền	16/01/1992		8	4	5,2	Năm phẩy hai
82	1110090423	Nguyễn Bích Ngọc	Tuyền	15/10/1993		8	7	7,3	Bảy phẩy ba
83	1110090424	Nguyễn Đặng Bùi Thị	Tuyên	17/11/1993		7	7	7	Bảy
84	1110090425	Nguyễn Thị Lệ	Tuyết	09/04/1993		7	8	7,7	Bảy phẩy bảy
85	1110090426	Trần Thị	Tuyết	24/06/1993		7	7	7	Bảy
86	1110090427	Nguyễn Bảo	Uyên	25/11/1993		7	8	7,7	Bảy phẩy bảy
87	1110090428	Trần Thị Tố	Uyên	05/05/1993		6	4	4,6	Bốn phẩy sáu
88	1110090429	Nguyễn Thị Thảo	Vân	09/07/1993		7	7	7	Bảy
89	1110090430	Nguyễn Thị Thúy	Vân	03/12/1993		6	7	6,7	Sáu phẩy bảy
90	1110090432	Thái Hoàng	Văn	08/03/1993		6	8	7,4	Bảy phẩy bốn
91	1110090433	Nguyễn Đoàn Khánh	Vi	06/08/1992		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
92	1110090434	Quản Thị Phương	Vi	18/02/1993		8	6,5	7	Bảy
93	1110090435	Nguyễn Thị A	Vi	26/03/1993		7	6	6,3	Sáu phẩy ba
94	1110090436	Trần Nguyễn Tiết	Vy	12/09/1993		8	6,5	7	Bảy
95	1110090438	Trương Thị Thu	Xương	08/04/1993					

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1110090439	Nguyễn Thị Kim	Xuyến	23/10/1993		7	6	6,3	Sáu phẩy ba
97	1110090440	Hà Hải	Yến	04/06/1993					
98	1110090441	Vũ Thị Hoàng	Yến	28/12/1993		7	8	7,7	Bảy phẩy bảy
99	1110090442	Võ Thị Ngọc	Yến	02/05/1993		7	7	7	Bảy
100	1110090443	Đào Thị Kim	Yến	08/07/1993		7	6	6,3	Sáu phẩy ba
101	1110090444	Phạm Như	Ý	16/01/1992		6	7	6,7	Sáu phẩy bảy
102	1110090445	Nguyễn Thị Như	Ý	14/01/1993		7	7	7	Bảy
103	1110090450	Nguyễn Thị Mỹ	Châu	20/10/1992		6	7	6,7	Sáu phẩy bảy
104	1110090455	Lầu Nguyễn Thanh	Sang	13/02/1993		7	6	6,3	Sáu phẩy ba

Ngày 12 *tháng* 12 *năm* 2012